

Bản án số: 381/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14 – 11 – 2022

“V/v Ly hôn giữa
chị P1 và anh P2”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Soan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 11 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn số: 249/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị P1 (tên thường gọi là T), sinh năm 1977.

Số điện thoại : 0949. 29. 00. 90

2. Bị đơn : anh P2 (tên thường gọi là B), sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Số 167, tổ 05, khóm H, thị trấn V, huyện P, tỉnh An Giang.

(cả hai bên đương sự đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 31/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị P1 trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: năm 1996 thông qua mai mối chị và anh P2 tự nguyện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến

năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do hai bên không hòa hợp và không còn tình cảm. Từ năm 2013 đến nay anh chị ly thân. Nay, chị P1 yêu cầu ly hôn anh P2.

+ Về nuôi con chung: có 02 con chung tên L, sinh năm 1997; T, sinh năm 2002. Cả 02 con đã thành niên đang làm công nhân có thu nhập tự nuôi sống bản thân, chị không yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

- Tại bản tự khai ngày 03 – 11 - 2022 anh P2 (là bị đơn) trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: anh thống nhất với trình bày trên của chị P1. Nay, chị P1 yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

+ Về nuôi con chung: thống nhất như trình bày trên của chị P1, anh không có yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ: tại Công văn số 481/UBND ngày 02/11/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện P, tỉnh An Giang cho biết, qua tra cứu dữ liệu kết hôn tại địa phương không tìm thấy kết hôn giữa chị P1 và anh P2.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án, chị P1 yêu cầu ly hôn với anh P2, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị không công nhận chị P1 và anh P2 là vợ chồng; nuôi con chung, hai bên không có yêu cầu nên không xem xét; chia tài sản và nợ chung không có nên không đề cập; về án phí chị P1 phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị P1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh P2, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị P1 và anh P2 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 320 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị P1 và anh P2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Năm 1996 chị P1 và anh P2 sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng lý kết hôn theo luật định, tại Công văn số 481/UBND ngày 02/11/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện P, tỉnh An Giang xác định chị P1 và anh P2 không có đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân của anh chị là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không công nhận chị P1 và anh P2 là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: chị P1 và anh P2 có 02 con L và T đã thành niên đang làm công nhân có thu nhập tự nuôi sống bản thân, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

[2.3] Về chia tài sản chung: hai bên đương sự khai không có, nên Tòa án không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị P1 và anh P2 thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, chị P1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận chị P1 và anh P2 là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: chị P1 và anh P2 có 02 con chung tên L, sinh năm 1997, T, sinh năm 2002. Cả 02 con đã thành niên đang làm công nhân có thu

nhập tự nuôi sống bản thân, hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị P1 và anh P2 thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị P1 phải chịu 150.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005689 ngày 28-10- 2022, còn lại 150.000đ hoàn trả cho chị P1 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- UBND TT Chợ Vàm, H. Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương